

## VÀI NÉT VỀ CỘNG ĐỒNG SINH VẬT HOA - TÂM LINH CỘNG ĐỒNG DÂN VẠN ĐỒ

HOÀNG BÁ THỊNH

### Giới thiệu

Việt Nam là một trong những quốc gia lớn ở Đông Nam Á với diện tích đất đai xấp xỉ 330.363km<sup>2</sup>, có diện tích vùng biển gấp 3 lần diện tích đất liền; với 29/61 tỉnh và thành phố ven biển, chiếm 17% diện tích cả nước. Bên cạnh đó, nhiều tỉnh còn có sông, ngòi, hồ... Nếu tính cả các địa phương có khai thác và nuôi trồng thủy sản thì có đến 217/631 quận, huyện, thị (chiếm 34,4%) có hoạt động liên quan đến thủy sản. Bờ biển Việt Nam dài 3.260km từ vịnh Bắc Bộ tới vịnh Thái Lan, giữa vĩ tuyến 23° và 7°B, dọc theo bờ biển Đông. Trung bình cứ 100km<sup>2</sup> đất liền Việt Nam có 1km bờ biển, trong khi tỷ lệ trung bình trên thế giới là 600km<sup>2</sup>/km. Chỉ số tính biển của Việt Nam (chiều dài bờ biển/diện tích đất liền) là 0,01, đứng đầu Đông Dương, trên Thái Lan (0,007) và xấp xỉ Malaysia.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở (1999), Việt Nam có số dân là 76,354 triệu người<sup>1</sup>, mật độ dân số trung bình - 231 người/km<sup>2</sup>, trong khi đó, có khoảng 1/4 dân số sống tại các vùng ven biển. Mật độ dân số vùng ven biển là 281 người/km<sup>2</sup>, tức 1,34% - cao hơn so với mật độ dân số trung bình của cả nước. Mức tăng trưởng dân số trong khu vực ven biển cũng cao hơn nhiều so với

các vùng khác, khoảng 4%/năm<sup>2</sup>. Riêng về lao động trên biển, - ước tính có khoảng 5-6 triệu người; trong lực lượng này phụ nữ có vai trò to lớn. Đây là nguồn nhân lực có vai trò quan trọng quyết định việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển của Chính phủ.

Với cộng đồng dân vạn đồ, đây là đối tượng đặc thù, còn ít được quan tâm trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và cả trong nghiên cứu khoa học xã hội. Nhóm dân này đang cần có sự đầu tư của xã hội không chỉ về kinh tế - kỹ thuật, văn hoá, giáo dục mà còn cần có những nghiên cứu khoa học nghiêm túc để có được nhận thức đúng và toàn diện về họ, làm cơ sở cho việc tạo lập chính sách về cộng đồng dân vạn đồ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Bài viết này dựa trên kết quả nghiên cứu của Dự án “**Nâng cao hiểu biết về cộng đồng dân vạn đồ và những dịch vụ cơ bản cho cộng đồng dân vạn đồ**” của Trung tâm Nghiên cứu Giới, Gia đình và Môi trường trong phát triển (CGFED). Dự án này được xây dựng để tham gia cuộc thi “**Những ý tưởng mới trong phát triển chống đói nghèo**” do Ngân hàng Thế giới tổ chức vào năm 2001. Trong cuộc thi có 2.400 dự án từ 122 quốc gia tham dự, với

<sup>1</sup> Đến cuối năm 2005, dân số Việt Nam là 84 triệu người.

<sup>2</sup> Global Environment Facility/UNDP/International Maritime Organization(2000): Regional Programme for the Prevention and management of Marine Pollution in the East Asian Seas, Assesment of National Marine Pollution in East Asia.

205 dự án đ-ợc vào vòng chung kết và chỉ có 34 dự án giành đ-ợc giải th-ởng, trong đó có giải th-ởng cho Dự án của CGFED.

Để triển khai Dự án, trong năm 2002, nhóm nghiên cứu của CGFED đã thực hiện PRA tại 6 xã và thị trấn: đó là 3 xã Thắng Lợi, Ngọc Vũng và Quan Lạn của huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh và 2 xã Phú Xuân, Phú An và thị trấn Thuận An thuộc huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Trong quá trình nghiên cứu thực địa, các cán bộ nghiên cứu đã thực hiện 15 cuộc thảo luận nhóm và 214 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc. Tổng số đối t-ợng tham gia thảo luận và phỏng vấn là 442 l-ợt ng-ời với những khác biệt về lứa tuổi, nhóm xã hội, nghề nghiệp, mức sống, giới tính và tình trạng hôn nhân. Từ những thông tin đa dạng thu thập đ-ợc, bài viết này phác thảo vài nét về đời sống văn hoá - tâm linh của c- dân vạn đò, nhóm c- dân đặc thù của n-ớc ta hiện nay. Khi xem xét đời sống văn hoá của họ, bài viết cũng chỉ mới tập trung tìm hiểu khía cạnh văn hoá tinh thần.

### 1. Về đời sống văn hoá tinh thần

Có thể nói, đời sống văn hoá tinh thần của c- dân vạn đò còn khá nghèo nàn. Hầu hết các hộ gia đình vạn đò không có các ph-ong tiện nghe nhìn, ngoài chiếc radio rẻ tiền (khoảng 50.000 đến 100.000đồng/chiếc) để nghe tin tức trong n-ớc và quốc tế, đặc biệt là nghe dự báo thời tiết liên quan đến việc đánh, bắt cá. Gia đình nào khá giả thì có thêm chiếc tivi đen trắng hoặc màu nh-ng thuộc loại đồ cũ.

Sách báo, tạp chí cho ng-ời lớn và truyện tranh cho trẻ em rất hiếm khi có trong những con đò. Với ng-ời dân vạn đò phải lo từng bữa ăn thì việc mua sách báo, tạp chí là sự xa xỉ, lãng phí. Điều này không chỉ đúng

với c- dân vạn đò, mà cũng phổ biến với những ng-ời nghèo Việt Nam nói chung. Nghiên cứu về mức sống dân c- Việt Nam cho thấy: ng-ời nghèo không dễ tham gia vào lĩnh vực đời sống văn hoá tinh thần vì họ không có khả năng chi trả. Chỉ có 1% hộ nghèo có chi tiêu cho sách báo, tạp chí trong năm 1998, trong khi đó có 48% hộ giàu có chi tiêu cho nhu cầu này. Đối với nhu cầu vui chơi, giải trí nh- xem phim, video, thể thao... các con số so sánh t-ơng ứng là: hộ nghèo 5% và hộ giàu 24% (UNDP - TCTK; 2001 : 43).

Một ng- dân ở Vạn Dò (xã Thắng Lợi) cho biết: “ Mọi ng-ời lao động xong thì về ăn cơm cùng với nhau. Cả vạn chỉ có vài chiếc đài để nghe thời tiết và một chiếc tivi đen trắng, thỉnh thoảng có điện (ắc quy hoặc chạy máy nổ) thì mới đ-ợc xem” (Nam giới, 30 tuổi). Vạn đò Lê Bình (xã Phú Xuân) cũng rất ít ph-ong tiện nghe nhìn: số tivi chỉ có từ 5 đến 6 cái; đài nhà nào cũng có, nh-ng báo chí thì không, vì ng-ời dân không biết chữ do tr-ớc đây không đi học. Một phụ nữ ở vạn đò Thủy Diện nói rằng “ Có tivi đâu mà xem, đài cũng không có. Họ thấp đền đầu, hơn nữa ngủ để đến khuya mà dậy đi làm” (Nữ, 30 tuổi).

Chính vì thế, ng-ời dân vạn đò th-ờng không có hoặc có rất ít thông tin về đời sống xã hội - văn hoá ở đất liền. Với ng-ời dân vạn đò, quan niệm đi làm cũng là hình thức giải trí, nh- một thanh niên ở c- dân Vạn Dò (xã Thắng Lợi) cho biết: “ Giải trí thì bọn em đi làm thế này trên sông n-ớc cũng là giải trí rồi” (Nam giới, 26 tuổi).

Về đời sống văn hoá tinh thần, cần kể đến lễ hội hàng năm của cộng đồng, nh- lễ hội nông nghiệp (câu m-a thuận gió hoà, đ-ợc mùa cấy trồng, chăn nuôi), lễ hội cầu

ng- (câu cho ra khơi may mắn, đánh bắt đ- ọc nhiều cá, tôm). Những lễ hội này thực sự là sinh hoạt văn hoá đậm màu sắc truyền thống, lôi cuốn đông đảo các thành viên ở mọi lứa tuổi trong cộng đồng tham gia. Ví dụ, lễ hội *Câu ng-* của cộng đồng ng- dân các xã thuộc huyện Phú Vang th- ờng đ- ọc tổ chức từ 3 đến 5 năm một lần. Một phụ nữ vạn đô cho biết “*Khoảng 3 đến 5 năm có mở hội lễ câu ng□, cúng tại miếu ông ng□ Chủ hộ đóng góp từ 50.000 đến 200.000 đồng tùy theo tổ chức lễ hội lớn hay nhỏ. Nội dung là đua ghe, cúng tế sau đó chủ hộ đến dự tiệc. Tổ chức lễ hội rất vui vẻ, mặc dù có đóng góp tốn kém nh□ng thích vì phải tuân theo tập thể, phong tục. Khi có lễ hội, cả nhà tôi đi xem. Đối với vạn đô, tất cả đều tham gia đông đủ, không thiếu một ai*” (Nữ, 40 tuổi, thôn Lê Bình).

Cũng có thể nghĩ rằng, điều kiện vui chơi, giải trí trong đời sống tinh thần của ng- ời vạn đô tuy còn nghèo nàn nh- ng họ ch- a phải đối diện với những thách thức quyết liệt của các biểu hiện văn hoá tiêu cực thuộc mặt trái của nền kinh tế thị tr- ờng nh- ở nhiều nơi khác, nhất là các vùng đô thị và ven đô thị hiện nay ở n- ớc ta.

## 2. Về đời sống tâm linh

### 2.1. Giới và việc thờ cúng - tín ng- ỡng

Cũng giống nh- bao ng- ời dân Việt Nam, c- dân vạn đô đều thờ cúng tổ tiên. Trên mỗi con đò đều có bàn thờ tổ tiên, hàng ngày tr- ớc khi ra khơi đánh bắt cá, ng- ời dân thấp h- ơng khẩn vái cầu mong may mắn. Theo một ng- dân cao tuổi ở thôn Yến Hải (xã Quan Lạn), “*Th□ ờng vào dịp ngày 10 và 15 tháng giêng, các gia đình làm mâm cỗ cầu các thần biển. Ông chủ tàu đem mâm cỗ gồm có xôi, gà trống luộc, thịt, r□ ụ,*

*h□ ơng, ra miếu ven biển và khấn*” (Nam giới, 67 tuổi). Với nhiều ng- dân vạn chài ở xã Thắng Lợi, ngày 1 và 15 âm lịch hàng tháng đều trở về để thấp h- ơng khẩn vái cầu mong may mắn trong làm ăn và trong cuộc sống. Tuy nhiên, cũng có những biểu hiện khác nhau trong việc thờ cúng liên quan đến sông n- ớc. Với ng- dân thôn Sơn Hào (xã Quan Lạn), vào đầu năm mới (âm lịch) họ th- ờng kiêng đi đánh cá vào các ngày 7 và ngày 3, hoặc kiêng xuống thuyền mới. Vào những ngày *kém n- ớc* (mức n- ớc thấp hơn lịch thủy triều), họ không cho ng- ời khác xin muối, lửa, gạo, dầu đốt vì quan niệm rằng, mới vào những ngày đầu con n- ớc, ch- a có thu nhập nên không đ- ọc cho các thứ này. Nếu có “cho” thì ng- ời xin phải bỏ ra 1.000 đến 2.000 đồng, với hàm ý là “mua”.

Việc lễ bái diễn ra khá phổ biến ở các cộng đồng ng- dân. Phụ nữ th- ờng năng khẩn vái hơn nam giới. Những hành vi tín ng- ỡng trong đời sống tâm linh cũng th- ờng thấy trong sinh hoạt của ng- dân. Dân đi biển phải cúng lễ vào ngày m- ời bốn hoặc hôm rằm. Họ th- ờng phải cúng lễ *ông sông bà bể* khi đi làm ở đâu đó.

Khi có rủi ro trong cuộc sống, ng- ời dân vạn đô th- ờng tìm đến lực l- ợng siêu nhiên, nh- xem đồng, bói toán. Ng- dân ở các điểm nghiên cứu thuộc huyện Vân Đồn th- ờng giải hạn vào năm tuổi, tức phải có hình nhân thế mạng để đi đâu sẽ đ- ọc may mắn hơn. Với ng- ời dân các xã Thạch Hà, Thắng Lợi, vào dịp khoảng 20 đến 30 tháng chạp, họ phải cúng ông sông bà bể. Cúng xong, thức cúng phải đ- ọc bỏ xuống sông một ít, còn lại mới thụ lộc.

Đối với một quốc gia có nền văn minh nông nghiệp lúa n- ớc nh- Việt Nam, những

lễ hội mang đậm dấu ấn của một nền sản xuất nông nghiệp với sự thờ cúng thần sông, thần núi, thần biển,...là những vị thần biểu tượng của sinh sôi, rất đ-ợc ng-ời dân coi trọng. Với ng-ời dân vạn chài cũng vậy, họ đều có thờ vị thần của mình. “*Ở đây thờ tiên s□ bốn mạng, mong muốn làm ăn ra nhiều cá, cứ mùng 9 tháng giêng âm lịch thì cúng. Ai có tiền thì cúng gà, ai không có thì cúng chè, xôi, chuối, hoa*” (Nữ, 30 tuổi, thôn Thuỷ Diện).

Về ma chay, với c- dân vạn chài ở cả hai huyện đ-ợc khảo sát đều có chung nhận xét, khi gia đình có ng-ời chết họ th-ờng địa táng. Đây là hình thức mai táng phổ biến của c- dân nông nghiệp trồng lúa n-ớc. Theo một giáo viên ở xã Thắng Lợi, “*Lúc chết thì địa táng. Dân không dám thiêu đâu vì th-ờng lắm! Nhìn chung tất cả những ng-ời sống lành đ-ành trên biển khi chết đều đ-ợc đ-ưa lên bờ hết. Nếu chôn thì phong tục của địa ph-ương là ba bốn năm sẽ cải táng. Vừa rồi có một nhà thiêu đ-ợc xây ở trên tỉnh, nh-ưng dân ở đây sẽ không thiêu vì nhìn thấy xót xa lắm. Cháy thành tro đi rồi thì còn gì?*” (Nữ, 35 tuổi).

Ng-ời dân vạn chài vẫn giữ tập quán địa táng cho dù họ gặp khó khăn về đất đai, buộc phải mua đất hoặc thay vào đó là phải chôn cất ng-ời chết trên núi, trong các hang, động giữa biển khơi. Cần có những tác động để làm thay đổi tâm lý, thói quen địa táng này. Bởi vậy, nên giáo dục, tuyên truyền ng-ời dân vạn chài thấy đ-ợc lợi ích của việc hoả táng (vệ sinh môi tr-ờng, không tốn đất đai, không tốn kém về kinh tế nh- địa táng). Bình tro sau hoả táng lại có thể để thờ cúng trên thuyền/đò dễ dàng.

Việc mời thầy đến cúng bái vào dịp ma chay, giỗ chạp là một nghi lễ mà ng- dân ở xã Thắng Lợi rất coi trọng (còn c- dân vạn chài ở huyện Phú Vang không thấy có hiện tượng này), cho dù chi phí cho việc làm này rất tốn kém, có khi lên đến hàng triệu đồng, không phải gia đình nào cũng có khả năng chi trả. “*Giỗ một trăm ngày ở đây kiểu gì cũng phải mời thầy. Ở đất liền ch-ưa chắc đã có mời thầy cúng giỗ một trăm ngày đâu*”. Việc đ-ưa đón thầy cúng cũng phải chi phí tốn kém, vì đ-ờng xá xa xôi, cách trở nên “*Nhà nào ở Thắng Lợi muốn cúng bái th-ờng phải chạy tàu đi đón các thầy đấy. Khi cúng thì gà hay ngỗng sống đều đ-ợc, nếu các thầy phải đi (về) xa thì (họ) chỉ mang thủ lợn về cúng thánh ở nhà thôi*” (Nam giới, 45 tuổi).

Hiện tượng thờ cúng nói trên mặc dù không đ-ợc sự đồng ý của chính quyền địa phương, nh-ưng một số gia đình vẫn thực hiện “*Bây giờ đang bị cấm đấy, vì bây giờ tín ngưỡng nhiều quá đâm ra loạn. Công nhận có đám thì phải đón thầy, có đám thì không cần đón thầy cúng*”. Bên cạnh đó, còn có sức ép của d- luận cộng đồng tạo nên áp lực đối với các thành viên phải thực hiện nghi lễ thờ cúng. “*Ở đây hầu nh-ư đa số dân làm nh-ư thế. Có nhà không làm thì bị dân làng nói thẳng này làm ăn đ-ợc mà không làm cho bố mẹ để báo hiếu*”. Đáng chú ý là, thời gian gần đây ng-ời dân quan tâm đến việc xây dựng, tu sửa mộ mã hơn. D-ờng nh- câu nói “*Sống về mồ về mã...*” đ-ợc thể hiện rõ nhất trong thời kỳ Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị tr-ờng. “*Tính khoảng năm sáu năm về đây ng-ời ta làm nhiều lắm! Nhiều nhà nghèo nh-ưng vẫn phải xây mộ mã cho các cụ, ốp lát rất đẹp! Nh-ư nhà em năm*

*ngoài xây ba cái mộ hết mồi mấy triệu...Ngồi ta cứ đua nhau...*” (Nam giới, 37 tuổi, cán bộ văn hoá xã).

Chuyện tin vào thần linh, cúng bái khi ma chay, giỗ chạp là một hiện tượng xã hội, không chỉ có ở dân vạn đò. Những việc làm này hết sức tốn kém, chiếm tỷ lệ không nhỏ trong ngân sách chi tiêu của gia đình, và khoản chi tiêu này tốn gấp nhiều lần so với chi tiêu khác cho đời sống văn hoá - tinh thần. Một nghiên cứu cho thấy: đối với những hộ nghèo, chi tiêu cho cưới xin, ma chay nhiều gấp 30 lần so với các khoản chi tiêu cho sách báo, tạp chí. Và các nhà nghiên cứu bình luận rằng “*Đây là một chỉ báo mạnh cho thấy ảnh hưởng của niềm tin vào thần linh, hoặc của áp lực xã hội đã trùm lên lòng ước muốn về tri thức, hiểu biết về khoa học kỹ thuật*” (UNDP- TCTK; 2001: 44). Như vậy theo quan điểm nghiên cứu của chúng tôi, có thể giải thích sự khác biệt về cơ cấu chi tiêu nói trên của những hộ nghèo từ góc độ sau:

a) *Chi phí cho cưới xin, ma chay*: Mỗi khi có việc liên quan đến chuyện vui (cưới xin) hay chuyện buồn (ma chay, cùng với những chuyện sau đó là giỗ chạp), do “tình làng nghĩa xóm”, với truyền thống “tối lửa tắt đèn có nhau” nên người dân trong các cộng đồng nông thôn ở Việt Nam đều tham gia vào những việc liên quan đến hiếu, hỷ. Khi đã tham gia các hoạt động này, việc giúp đỡ (người dân nông thôn hay gọi là *hộ*) hay mừng gia đình có công việc hiếu/hỷ là tùy theo khả năng của mỗi người. Về thực chất, đây có thể xem như một loại hình “tiết kiệm không lãi suất” của người dân cộng đồng, để sau đó họ nhận lại khi có công việc tương tự. Phong tục, lối sống người dân các vùng nông thôn Việt Nam từ xưa vẫn thế. Vì thế, hiếm

có chuyện người dân sống trong các cộng đồng này lại có thể “xa lánh” hoạt động liên quan đến hiếu/hỷ của họ hàng, láng giềng. Giải thích hiện tượng này từ lý thuyết phát triển, chúng tôi gọi đó là *những phí tổn để duy trì vốn xã hội* (quan hệ xã hội) của người dân ở các cộng đồng khác nhau. Mức phí tổn này, đương nhiên sẽ cao hay thấp tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, văn hoá và phong tục của mỗi vùng, miền.

b) *Chi phí cho sách, báo*: nếu những chi phí liên quan đến hiếu, hỷ là chi phí có tính bắt buộc (không hiếm trường hợp người nghèo phải đi vay mượn để tham gia vào việc hiếu, hỷ) thì ngược lại đối với chi phí cho đời sống văn hoá tinh thần lại là chi phí không có tính bắt buộc. Tùy theo nhu cầu về đời sống văn hoá tinh thần và điều kiện kinh tế của người dân mà họ chi phí cho món ăn tinh thần ra sao. Về cơ bản, người nghèo chưa thể quan tâm hoặc ưu tiên cho đời sống văn hoá tinh thần. Thêm nữa, các loại hình dịch vụ văn hoá ở những vùng nông thôn cũng chưa phát triển: hiếm thấy các quầy bán sách, báo tạp chí tại các trung tâm của xã. Đó là chưa nói đến trong nhóm dân số nghèo thường có học vấn thấp, thậm chí không ít người chưa biết chữ. Bởi vậy trong cơ cấu chi tiêu, phần dành cho sách báo thấp cũng là điều dễ hiểu.

## 2.2. Vấn đề giới trong kiêng kỵ

Người ta thường cho rằng, dân vạn đò hay kiêng kỵ để tránh gặp những rủi ro trên sông nước. Như vậy khảo sát của chúng tôi cho thấy không phải như vậy. Chúng ta vẫn nghĩ về họ. Ngay chuyện ăn uống của người dân vạn đò, người ta thường cho rằng phải có nhiều kiêng kỵ, song thực ra “*Ăn uống hàng ngày có gì thì ăn nấy, do gia đình tôi không có tàu to đi biển nên cũng không phải kiêng*”

gì mấy. Chỉ kiêng nh- ở mông một đầu tháng thì không ăn trứng vịt, ngoài ra thứ gì cũng ăn. Các ngày lễ tết ở đây nh- tết Nguyên đán, tết mông 5 tháng 5, 15 tháng 7, mông 10 tháng 10 là tết của ng-ời nông dân chứ không phải của dân biển nh-ng nhiều ng-ời ở đây vẫn cúng” (Nam giới, 39 tuổi, học đến lớp 2, xã Thắng Lợi).

Trên đây là ý kiến của gia đình ít kiêng trong ăn uống - họ đại diện cho nhóm c- dân nuôi trồng thủy sản và đánh bắt ven bờ. Trong c- dân vịnh còn có những tập tục kiêng kỵ đối với phụ nữ. Nếu nh- với những tàu lớn đánh bắt cá xa bờ, “thông th- ờng phụ nữ không đ- ọc b- ọc xuống tàu vì xui”, chúng tôi còn thấy nhiều điều kiêng kỵ liên quan đến phụ nữ, nh- khi hành kinh, khi có thai hay mới sinh con không đ- ọc b- ọc sang tàu, thuyền của ng-ời khác; không đ- ọc b- ọc đến mũi thuyền của gia đình mình để tránh đem lại điều xấu. “Phụ nữ có chửa không đ- ọc b- ọc xuống thuyền, và ng-ời phụ nữ phải giữ ý khi mới sinh để còn đang trong cữ “thong long” hoặc “vía nghén”. Vì nếu phụ nữ có thai hoặc mới sinh con mà b- ọc xuống thuyền sẽ đem lại điềm rủi cho chủ thuyền, đó là không may mắn khi đánh bắt cá, thuyền sinh ra rắc rối (máy hỏng, thấy cá rải l- ối nh-ng không đánh đ- ọc cá). Khi đó chủ thuyền sẽ có “bài đánh mọ” (một hình thức trả đũa ng-ời đã gây cho mình sự rủi ro) khiến cho ng-ời phụ nữ đó sẩy thai hoặc con đau ốm” (Nam giới, 65 tuổi, xã Quan Lạn). Cũng đề cập đến sự kiêng cử này, một ng- dân ở thôn Yến Hải, xã Quan Lạn nói rằng: “Kiêng cử phụ nữ thai nghén không cho xuống thuyền, vì quan niệm bóng cao (vía cao) thì đánh cá không may mắn.

Nh-ng con cháu trong nhà thì không kiêng, chỉ giữ đối với ng-ời ngoài. Nếu có rủi ro không may mắn thì về nhà nén h- ơng, chén n- ớc xin cho cả hai”. Rồi ông kết luận “Nh-ng tôi ít gặp tr- ờng hợp này, kiêng thế thôi”. Tuy nhiên, khi hỏi ông về cách ứng xử khi gặp tr- ờng hợp ng- ời phụ nữ mang thai hoặc mới sinh con b- ọc xuống thuyền mang lại rủi ro thì chủ thuyền ứng xử thế nào, ông nói đến bài đánh mọ: “Dùng mũi cày đ- ọc vào máng n- ớc giải (n- ớc tiểu) ngâm, đứa con sinh ra da nhợt nhạt, ng-ời phụ nữ sinh nở sẽ khó khăn, nguy hiểm đến tính mạng”. Nh-ng ông cũng nói thêm “Đó là các cụ x- ưa truyền lại, đời tôi ch- ưa thấy” (Nam giới, 60 tuổi, xã Quan Lạn). Liên quan đến điều kiêng kỵ phụ nữ, tại các cộng đồng vịnh ở Phú Vang lại có ứng xử khác. Ví dụ, cách giải quyết rủi/ vận đen do phụ nữ lỡ mắc trong thời gian hành kinh hay trong thời gian ở cữ, nh- sau: Lấy muối cùng với ớt bột vút vào bếp cho nổ lép lép và van vái (khấn vái): “Con cháu nhà ai (kêu tên cha mẹ cô gái) có tha thì tha cho mua may bán đắt”. Nếu không hết rủi thì kêu ba má cô gái đó sang nốt (đò/thuyền) kêu con về: “Lạy vong linh con, chừ mẹ qua nốt này, con theo về với mẹ” (Nam giới, 49 tuổi, không biết chữ, xã Phú An).

Nhiều ng-ời dân ở các vịnh khác nhau khi đ- ọc hỏi đều có đề cập đến điều kiêng kỵ mang đậm màu sắc phân biệt giới này. Nhiều phụ nữ và các em gái cũng biết điều kiêng cử nói trên thông qua con đ- ờng xã hội hoá không chính thức “Em nghe mẹ em nói lại”. Điều này cho thấy, phụ nữ trong các cộng đồng vịnh vẫn còn phải đối diện với một số phong tục, tập quán và niềm tin

mang định kiến giới. Những định kiến này lại chỉ liên quan đến chức năng sinh sản của ng-ời phụ nữ, do cấu trúc sinh học quy định.

### Kết luận

Nghiên cứu cho thấy, đời sống tâm linh của ng-ời dân Việt Nam nói chung và c- dân vạn đò nói riêng là một đặc điểm trong nền văn hoá của dân tộc. Một khi đời sống văn hoá tinh thần càng nghèo nàn thì đời sống tâm linh càng nổi trội. Với c- dân vạn đò, khía cạnh giới trong đời sống tâm linh cũng phản ánh một thực tế xã hội hiện nay: vẫn còn những định kiến giới đối với phụ nữ trong cuộc sống sinh hoạt và trong lao động sản xuất, đó là những “rào cản” vô hình ngăn cản phụ nữ phát triển.

Trên đây chỉ là vài nét phác thảo về đời sống văn hoá - tâm linh của c- dân vạn đò. Còn nhiều điều cần tìm hiểu một cách kỹ l-ỡng, nghiêm túc và công phu để thấy đ-ợc những tác động (tích cực và tiêu cực) của nó đối với đời sống c- dân vạn đò trong quá trình phát triển hiện nay.

### Tài liệu tham khảo

1. Trung tâm Nghiên cứu Giới, Gia đình và Môi tr-ờng trong phát triển (CGFED):

Tài liệu Dự án *Nâng cao hiểu biết về c- dân vạn đò và dịch vụ cơ bản cho c- dân vạn đò*, 2002-2003.

2. Hoàng Bá Thịnh - Lê Thị Nhâm Tuyết: *Household Cultural Life of Floating People in Vietnam*; Kỷ yếu Hội thảo: The First World Jamnyeology Conference on *Values of Women Divers and their Cultural Heritage*, Korea, 9-11/6/2002.

3. Hoàng Bá Thịnh (2006): *C- dân vạn đò – Tiềm năng và Thách thức*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. UNDP - Tổng cục Thống kê (2001): *Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

5. UNDP (2000): *Report of Viet Nam, Hanoi*.

6. Global Environment Facility/ UNDP/*International Maritime Organization*(2000): *Regional Programme for the Prevention and Management of Marine Pollution in the East Asian Seas, Assesement of National Marine Pollution in East Asia*.